

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 83/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 06/9/2021

V/v tranh chấp hôn nhân gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị An

- Các Hội thẩm nhân dân:

1 Bà Nguyễn Thị Kim Thu

2, Bà Nguyễn Thị Thúy Mai

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Hoàng Yến – Thư ký TAND thành phố Thái Nguyên

- Đại diện VKSND thành phố Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Hương Lý - Kiểm sát viên

Ngày 06 tháng 9 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 443/2021/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2021 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 103/2021/QĐXX-ST ngày 19 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự :

+ Nguyên đơn: Chị Lê Thị Lệ H – sinh năm 1992

HKTT: Tổ 22, phường P, TP.T, tỉnh Thái Nguyên (có mặt tại phiên tòa)

+ Bị đơn: Anh Tạ Anh S – sinh năm 1985

HKTT: Tổ 2, phường Q, TP.T, tỉnh Thái Nguyên

Hiện đang cai nghiện tại Cơ sở điều trị tự nguyện và Công tác xã hội thành phố Thái Nguyên (vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 03/6/2021, bản tự khai ngày 06/7/2021 và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Lê Thị Lệ H trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh S kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố T năm 2012. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên. Quá trình chung sống, vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc trong thời gian đầu nhưng thời gian gần đây xảy ra nhiều mâu thuẫn, đặc biệt là từ năm 2018, khi chị phát hiện anh S sa vào con đường nghiện ma túy đá, chị và gia đình đã khuyên ngăn nhiều lần, thậm chí đã đưa anh S đi cai nghiện nhưng khi trở về một thời gian, anh S lại tiếp tục con đường nghiện ma túy

đá, có những hành vi cản trở và đe dọa chị nên chị đã phải bỏ về nhà ngoại ở từ cuối năm 2019 cho đến nay. Tháng 2/2020, anh S đi cai nghiện tại cơ sở cai nghiện tự nguyện. Trong thời gian anh S đi cai nghiện, chị có đến thăm và động viên nhưng anh tỏ thái độ xua đuổi và nói chị là vợ cũ. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, chị cũng đã từng nói chuyện ly hôn với anh S và anh cũng nhất trí nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn để giải phóng cho nhau. Chị không muốn tiếp tục kéo dài cuộc hôn nhân với anh S nữa.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Tạ Nhật N, sinh ngày 10/01/2014 và Tạ Diệp C, sinh ngày 29/6/2016. Hiện con chung đang ở với mẹ. Chị có nguyện vọng được nuôi con sau khi ly hôn. Về cấp dưỡng nuôi con, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung của vợ chồng: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung của vợ chồng: Không có

Tại biên bản ghi lời khai của bị đơn anh Tạ Anh S và tại buổi hòa giải ngày 10/8/2021, anh S có lời khai phù hợp với chị H về việc kết hôn và tình trạng hôn nhân. Về nguyên nhân mâu thuẫn, anh cho rằng vợ chồng bất đồng quan điểm sống, anh chỉ muốn chị H ở nhà, sinh con và nuôi con nhưng chị H muốn tự đi làm để kiếm sống nên anh không nhất trí, dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn. Năm 2019, anh đi cai nghiện ma túy ở Trung tâm 05-06 về, anh đã đuổi chị H ra khỏi nhà. Vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay. Anh xác định mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên anh nhất trí việc chị H xin ly hôn.

Về con chung, anh xác định vợ chồng có 02 con chung như lời trình bày của chị H. Anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được quyền nuôi cả hai con vì chị H chỉ là giáo viên mầm non, không đủ điều kiện chăm sóc, dạy dỗ con như anh mong muốn. Anh không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng, anh cũng xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn trình bày nguyện vọng của con Tạ Nhật N sinh ngày 10/01/2014, cháu N trình bày: Nguyện vọng của cháu là muốn được ở với mẹ vì mẹ chăm sóc cháu từ nhỏ đến giờ, bố cháu ít quan tâm đến cháu.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều: 21, 28, 35, 39, 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều: 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326

của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Lê Thị Lệ H, cho chị H được ly hôn anh Tạ Anh S. Về con chung: Giao cả hai con cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng nuôi con không giải quyết vì chị H không yêu cầu. Về tài sản chung, nợ chung: Không có. Về án phí: Chị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHÂN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1.] **Về tố tụng:** Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng Dân sự. Trong vụ án này, bị đơn thường trú tại phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của bị đơn anh Tạ Anh S, do anh S đang cai nghiện tại Cơ sở Điều trị tự nguyện và Công tác xã hội thành phố Thái Nguyên, anh đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2.] **Về nội dung:** Chị Lê Thị Lệ H và anh Tạ Anh S kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên năm 2012 nên là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Về tình trạng hôn nhân, căn cứ lời khai của các đương sự, có cơ sở xác định: Chị H và anh S đã chung sống với nhau nhưng chỉ hạnh phúc trong vài năm đầu. Từ khoảng năm 2018, anh S sa vào con đường nghiện ma túy đá, cộng với việc bất đồng quan điểm do anh S không muốn vợ đi làm, chỉ ở nhà nuôi con, anh không có sự tôn trọng đối với vợ, muốn áp đặt cách sống cho vợ theo ý muốn của mình dẫn đến vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn. Cuối năm 2019, khi anh S đi cai nghiện về, anh đã đuổi vợ ra khỏi nhà nên vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay. Chị H yêu cầu Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn, tại biên bản lấy lời khai và tại biên bản hòa giải của Tòa án, anh S hoàn toàn nhất trí ly hôn với chị H vì anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình Việt N năm 2014, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H đối với anh S.

Về con chung: Vợ chồng chị H, anh S có 02 con chung là Tạ Nhật N, sinh ngày 10/01/2014 và Tạ Diệp C, sinh ngày 29/6/2016. Hiện con chung đang ở với mẹ. Chị H và anh S đều có nguyện vọng được nuôi con sau khi vợ chồng ly hôn. Xét thấy, nguyện vọng nuôi con của cả chị H và anh S đều là chính đáng. Tuy nhiên, hiện nay, anh S đang đi cai nghiện tại Cơ sở Điều trị tự nguyện và Công tác xã hội thành phố T nên không có điều kiện trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con

chung. Việc anh S cho rằng chị H chỉ là giáo viên mầm non, không đủ điều kiện để nuôi dưỡng, chăm sóc con là không có căn cứ. Mặt khác, nguyện vọng của con đầu trên 7 tuổi là cháu N muốn được ở với mẹ. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy, cần thiết phải giao cả hai con chung cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng để đảm bảo sự phát triển toàn diện của con khi bố mẹ ly hôn. Về cấp dưỡng nuôi con, chị H không yêu cầu nên tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho anh S. Anh S có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, trong quá trình nuôi dưỡng, nếu thấy cần thiết, các đương sự có quyền thỏa thuận hoặc khởi kiện bằng vụ án yêu cầu giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung hoặc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Chị H và anh S đều xác định vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Án phí: Chị H chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xét quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa về tố tụng và nội dung giải quyết vụ án là có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Lê Thị Lê H đối với anh Tạ Anh S.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Lê H được ly hôn anh Tạ Anh S.

2. Về con chung: Chị H và anh S có 02 con chung là Tạ Nhật N, sinh ngày 10/01/2014 và Tạ Diệp C, sinh ngày 29/6/2016. Giao cả hai con chung cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho anh S vì chị H không yêu cầu. Anh S có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Các đương sự xác định không có.

*** Về án phí:** Chị H chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm sung quỹ Nhà nước, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0004920 ngày 16/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Chị H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh S được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TPTN;
- Chi Cục THADS TPTN;
- UBND P. Đồng Quang, TPTN;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)